

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 21 - 5 - 2018.

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Duy Tân

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kim

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2018/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1985.

Bị đơn: Anh Trần Văn V, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ ấp Minh Tiến A, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. (chị Đ và anh V đều xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 02 năm 2018 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Huỳnh Thị Đ trình bày:

Về hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Đ và anh Trần Văn V (sau đây gọi tắt là chị Đ và anh V) được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới năm 2003, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Chị Đ và anh V đã ly thân từ tháng 02 năm 2017 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh V.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Trần Thị Anh T, sinh ngày 30/5/2004, giới tính nữ và Trần Thị Thúy N, sinh ngày 25/5/2008, giới tính nữ, hiện đang sống với ông V. Các con đã lớn nên có quyền quyết định theo cha hoặc mẹ. Con theo ai người đó nuôi không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không có.

Tại biên bản hòa giải ngày 29 tháng 3 năm 2018 bị đơn anh Trần Văn V trình bày:

Về hôn nhân: Anh V đồng ý ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung như chị Đ trình bày. Con đã lớn theo ai người đó nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ:

Nguyên đơn cung cấp: 02 Giấy khai sinh tên Trần Thị Anh T và Trần Thị Thúy N (phô tô); 01 sổ hộ khẩu gia đình tên Trần Văn V (phô tô công chứng); 02 giấy chứng minh nhân dân tên Huỳnh Thị Đ và Trần Văn V (phô tô công chứng); đơn xin xác nhận nơi cư trú của ông V (bản gốc); đơn xin xét xử vắng mặt của chị Huỳnh Thị Đ.

Bị đơn cung cấp: Bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt của anh Trần Văn V ghi ngày 30/3/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 30 tháng 3 năm 2018 chị Đ và anh V có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung chị Đ và anh V đã thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án nhưng do không có đăng ký kết hôn nên Tòa án không thể ra quyết định thuận tình ly hôn. Vì lý do đi làm ăn xa nên chị Đ và anh V đều xin được xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với chị Đ và anh V.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh V được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên về mặt pháp lý chị Đ và anh V không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Huỳnh Thị Đ và anh Trần Văn V theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về nuôi con chung: Chị Đ và anh V có 02 người con chung tên Trần Thị Anh T, sinh ngày 30/5/2004, giới tính nữ và Trần Thị Thúy N, sinh ngày 25/5/2008, giới tính nữ. Hai con chung của chị Đ và anh V đã trên 7 tuổi, nên chị Đ

và anh V thống nhất con theo ai người đó nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản tự khai ngày 30 tháng 3 năm 2018, con chung của chị Đ và anh V là Trần Thị Anh T có nguyện vọng được sống với chị Đ, còn Trần Thị Thúy N có nguyện vọng được sống với anh V.

Căn cứ nguyện vọng 02 con chung của chị Đ và anh V, HĐXX thống nhất giao con chung tên Trần Thị Anh T cho chị Đ nuôi dưỡng; giao cháu Trần Thị Thúy N cho anh V nuôi dưỡng. Chị Đ và anh V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Đ và anh V có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ và anh V không có tài sản và nợ chung, nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Đ phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006822 ngày 27/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, 271, 273, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Huỳnh Thị Đ và anh Trần Văn V.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Trần Thị Anh T, sinh ngày 30/5/2004, giới tính nữ cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng.

Giao con chung tên Trần Thị Thúy N, sinh ngày 25/5/2008, giới tính nữ cho anh V tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh V và chị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Đ và anh V có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở. Nhưng cũng không được lạm dụng việc trông nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung: Chị Đ và anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết,

nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chi Đ phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006822 ngày 27/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhân

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tuấn Khanh

